

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6-LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST

Ngày 23/9/2025

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung và chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – LÂM ĐỒNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hữu Tỷ

2. Bà Nguyễn Thị Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trà My – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tòa án nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng đã xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 41/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị N (Có mặt), sinh năm 1986;

Địa chỉ: thôn Q, xã Q, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phan Anh C (Có mặt) – Luật sư

Địa chỉ: số A đường N, tổ dân phố A, phường Đ, tỉnh L

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C (Có mặt), sinh năm 1984

Địa chỉ: thôn Q, xã Q, tỉnh L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn H (Có mặt), sinh năm 2005

Địa chỉ: thôn Q, xã Q, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, chị Trần Thị N (nguyên đơn) trình bày: Chị N và anh Nguyễn Văn C kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 07/01/2004 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh P cũ. Việc kết hôn và đăng ký kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu mới kết hôn thì vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc; gần đây phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, lối sống, việc ai lấy làm, không quan tâm đến nhau, con cái và gia đình, mặc dù đã tổ chức họp gia đình nhưng vẫn không thể hàn gắn được. Vợ chồng đã không còn chung sống cùng với nhau (ly thân) từ tháng 6/2023. Trong thời gian sống chung vợ chồng có 02 con chung: Cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 04/01/2005 (hiện mới tốt nghiệp lớp 12 năm 2025) và cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 12/3/2014. Hiện cháu H và cháu T đang ở cùng với anh C tại thôn Q, xã Q, tỉnh L. Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung: Chị N và anh C có những tài sản chung và các khoản nợ chung sau đây:

Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, diện tích 7.998,9m², địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L, đất trồng cây lâu năm, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số EU 365616 do UBND huyện Đắc Glong cũ cấp ngày 28/10/2015 cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị N (nguồn gốc thửa đất nhận chuyển nhượng từ ông Đặng Đình Bảy năm 2012). Trên thửa đất này hiện có trồng tiêu, cà phê và có 01 căn nhà nhỏ hiện anh C và các con đang ở; thửa đất này hiện do anh C đang trực tiếp canh tác, quản lý và sử dụng.

Thửa đất có trích lục đo đạc số 121, tờ bản đồ số 88, diện tích 3.079,6m², đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L. Hiện thửa đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thửa đất đã có tờ bản đồ giải thửa, sơ thửa. Nguồn gốc của thửa đất này là vợ chồng nhận chuyển nhượng từ ông Ngô Anh C (chỉ làm giấy viết tay, thửa đất này ông C cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), địa chỉ của ông C thì hiện không rõ chỉ biết ở tại xã Q, tỉnh L; thửa đất này hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện do anh Nguyễn Văn C đang trực tiếp canh tác, quản lý; trên thửa đất này hiện có trồng tiêu và cà phê.

Vụ thu hoạch năm 2023-2024 anh Nguyễn Văn C đã thu hoạch 2.000 kg tiêu và 2.000 kg cà phê từ 02 thửa đất giá trị khoảng 320.000.000 đồng (chưa trừ các chi phí đầu tư và nhân công...).

Ngoài ra, trước khi vợ chồng sống ly thân (ở riêng) thì vợ chồng còn có số tiền mặt là 30.000.000 đồng do anh Nguyễn Văn C quản lý.

Về số nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng c cũ với số tiền là 22.000.000 đồng và nợ Hội đồng hương P tại xã Q với tổng số tiền 15.000.000 đồng. Tổng số nợ là 37.000.000 đồng và số nợ này đến nay đã trả nợ xong, có giấy tất toán của Ngân hàng c và giấy xác nhận đã trả nợ xong của đại diện Hội đồng hương P tại Q.

Quan điểm, nguyện vọng về giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn C

Về nuôi con chung: Đối với cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 12/3/2014, chị Nguyễn Thị N xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cho đến khi cháu đủ 18 tuổi nhưng chị N tôn trọng ý kiến, nguyện vọng của cháu nếu cháu muốn ở với ai thì người đó sẽ chăm sóc, nuôi dưỡng; còn cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 04/01/2005 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết giải quyết.

Về tài sản chung và các khoản nợ chung của vợ chồng:

Đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, diện tích 7.998,9m², địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L, đất trồng cây lâu năm, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số EU 365616 do UBND huyện Đ cũ cấp ngày 28/10/2015 cấp cho anh Nguyễn Văn C và chị Trần Thị N là tài sản chung của vợ chồng nên chị N đề nghị được chia đôi thửa đất này (mỗi người nhận ½ diện tích thửa đất và tài sản gắn liền với đất) và ai nuôi con thì người đó được nhận phần diện tích đất có nhà ở trên đất.

Đối với thửa đất có trích lục đo đạc số 121, tờ bản đồ số 88, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L là tài sản chung của vợ chồng nhưng thửa đất này chỉ là sang nhượng tay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chị N muốn đề lại cho các con, chị N đã rút lại yêu cầu khởi kiện này, không yêu cầu chia thửa đất này nữa, trường hợp cần thiết sau này chị N sẽ yêu cầu chia sau.

Đối với số tiền mặt 30.000.000 đồng do anh C quản lý và tiền thu hoạch niên vụ năm 2023-2024 anh C đã thu hoạch 2.000 kg tiêu và 2.000 kg cà phê từ 02 thửa đất giá trị khoảng 320.000.000 đồng (chưa trừ các chi phí) thì chị N rút lại yêu cầu khởi kiện này, không yêu cầu chia các khoản tiền này với lý do: mặc dù số tiền này là tiền chung của vợ chồng nhưng trong thời gian này, anh C cũng phải sử dụng để chi tiêu chung cho gia đình, các con và các chi phí, đầu tư sản xuất nên không yêu cầu chia nữa).

Đối với số tiền hai vợ chồng nợ Ngân hàng c cũ là 22.000.000 đồng và nợ Hội đồng hương P tại Q với số tiền nợ là 15.000.000 đồng, tổng số nợ là 37.000.000 đồng thì đã trả nợ xong (có giấy tắt toán của Ngân hàng c và giấy xác nhận đã trả nợ của Hội đồng hương P) nên chị N rút lại yêu cầu khởi kiện này, không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung này.

- *Đối với anh Nguyễn Văn C (bị đơn) trình bày:* Anh Nguyễn Văn C và chị Trần Thị N kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 07/01/2004 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh P cũ. Hôn nhân của vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Thời gian đầu mới kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, gần đây có phát sinh mâu thuẫn; vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng không quan tâm đến nhau nữa, việc ai người đó làm. Vợ chồng đã không chung sống cùng với nhau (sống ly thân, chị N đi ở nhờ chỗ khác) từ tháng 6/2023.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung: Cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 04/01/2005 (vừa tốt nghiệp lớp 12) và cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 12/3/2014. Hiện cháu H và cháu T đang ở cùng với anh C tại thôn Q, xã Q, tỉnh L.

Anh C và chị N có những tài sản chung, nợ chung sau đây:

Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, diện tích 7.998,9m², địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L; đất trồng cây lâu năm, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số EU 365616 do UBND huyện Đ cũ cấp ngày 28/10/2015 cấp cho anh Nguyễn Văn C và chị Trần Thị N (nguồn gốc thửa đất nhận chuyển nhượng từ ông Đặng Đình Bảy năm 2012). Trên thửa đất này hiện có trồng tiêu, cà phê và có 01 căn nhà nhỏ (nhà gỗ, làm tạm để ở); thửa đất này có một phần đất diện tích chiều ngang 5m và chiều dài hết đất là do anh C tự khai phá nhưng khi làm thủ tục cấp giấy đã làm chung và đứng tên cả hai vợ chồng; thửa đất này hiện anh C đang trực tiếp canh tác, quản lý và sử dụng.

Thửa đất có trích lục đo đạc số 121, tờ bản đồ số 88, diện tích 3079,6m², đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L. Hiện thửa đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thửa đất đã có tờ bản đồ giải thửa, số thửa. Nguồn gốc của thửa đất này là vợ chồng nhận chuyển nhượng từ ông Ngô Anh C, hiện nay ông C không ở tại địa phương, ở đâu cũng không rõ, thửa đất này ông C cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa đất này hiện vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và do anh C đang trực tiếp canh tác, quản lý; trên thửa đất này hiện có trồng tiêu và cà phê, thửa đất này có 01 hồ nước dùng để tưới cho cả 02 thửa đất.

Vụ thu hoạch năm 2023-2024 anh C đã thu hoạch 1.000 kg tiêu (70 triệu) và 1.200 kg cà phê (60 triệu) từ 02 thửa đất giá trị khoảng 130 triệu đồng, trừ các chi phí gồm có: tiền phân bón, thuốc khoảng 60 triệu, tiền công hái khoảng 20 triệu, tổng khoảng 80 triệu, chưa tính tiền công chăm sóc. Chị N bỏ đi khỏi nhà không chăm sóc nhà cửa, vườn tược từ tháng 6/2023, một mình anh C chăm sóc vườn tược và các con. Vụ thu hoạch năm 2023-2024 trừ chi phí dư được khoảng 50 triệu đồng vừa đủ để trả các chi phí sinh hoạt hàng ngày và học tập cho các con là vừa hết số tiền này.

Ngoài ra, trước khi chị N bỏ đi thì hai vợ chồng còn 30 triệu tiền mặt do anh C giữ nhưng số tiền này đã được dùng để trả tiền điện và các sinh hoạt chung cho gia đình hơn 02 năm nay, các con cũng hết số tiền này, chị N không đóng góp gì cho gia đình trong thời gian 02 năm nay.

Đối với số nợ chung: Trước khi chị N bỏ nhà đi thì vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ cũ số tiền 22.000.000 đồng, nợ hội đồng hương tỉnh P tại xã Q số tiền 15.000.000 đồng nhưng anh C đã trả toàn bộ số tiền này; hiện không còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ cũ và hội đồng hương tỉnh P tại xã Q nữa.

Anh C có quan điểm đề nghị giải quyết vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn C đồng ý ly hôn với chị Trần Thị N (trước đây anh C chưa đồng ý ly hôn vì sợ ảnh hưởng đến tâm lý các con nhưng nay vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nữa).

Về nuôi con chung: Anh C xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 12/3/2014 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi nhưng anh C

cũng tôn trọng ý kiến, nguyện vọng của cháu T nếu cháu muốn ở với ai thì người đó sẽ chăm sóc; còn cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 04/01/2005 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Trường hợp vợ chồng ly hôn thì anh C đề nghị tài sản chung của vợ chồng được chia như sau:

Đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, diện tích 7.998,9m², địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L; đất trồng cây lâu năm, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số EU 365616 do UBND huyện Đ cũ cấp ngày 28/10/2015 cấp cho anh Nguyễn Văn C và chị Trần Thị N là tài sản chung của vợ chồng nhưng đề nghị được chia làm 04 phần: anh C 01 phần, chị N 01 phần và mỗi con 01 phần; còn nếu phải chia đôi thì ai nuôi con người đó sẽ nhận toàn bộ thửa đất và tài sản gắn liền với đất và phải thanh toán cho người kia một nửa giá trị của phần tài sản chung này và phải trừ lại cho anh C phần đất mà anh C tự khai phá thêm.

Đối với thửa đất có trích lục đo đạc số 121, tờ bản đồ số 88, diện tích 3.079,6m², đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L là tài sản chung của vợ chồng nhưng chưa được công nhận quyền sử dụng đất nên anh C cũng đồng ý để lại cho các con, không yêu cầu chia phần đất này, anh C đồng ý với việc rút phần yêu cầu khởi kiện này của chị N.

Đối với số tiền mặt 30.000.000 đồng và tiền thu hoạch cà phê, tiêu niên vụ 2023-2024 thì anh C không yêu cầu chia và đồng ý với việc rút phần yêu cầu khởi kiện này của chị N.

Đối với khoản tiền nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ cũ với số tiền là 22.000.000 đồng và nợ Hội đồng hương P tại Q số tiền nợ là 15.000.000 đồng thì đã trả nợ xong toàn bộ (có giấy xác nhận như chị N đã cung cấp), anh C không yêu cầu chia số nợ này và đồng ý việc chị N rút phần yêu cầu khởi kiện này.

- Đối với anh Nguyễn Văn H (con chung của anh C và chị N, người có quyền lợi, N vụ liên quan): Không có ý kiến hay yêu cầu gì tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa xác định việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền theo quy định và đã đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 219, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, khoản 2 Điều 62 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối

với bị đơn về việc ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 12/3/2014 cho anh Nguyễn Văn C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Thảo đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung:

Đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, diện tích 7.998,9m², địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L là tài sản chung của vợ chồng, có công sức đóng góp như nhau nên cần chia đôi phần đất này, chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn C mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất và các tài sản gắn liền với đất, cụ thể: Anh C được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất có nhà, công trình phụ và các tài sản gắn liền với đất; còn chị N được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất và tài sản gắn liền với đất, phần đất này không có nhà ở, công trình phụ.

Đình chỉ một phần yêu cầu về phân chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng theo nội dung chị Trần Thị N đã rút phần yêu cầu khởi kiện. đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo thủ tục chung.

- Về chi phí tố tụng và định giá tài sản: Anh Nguyễn Văn C và chị Trần Thị N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Về án phí dân sự: Đối với án phí ly hôn chị N phải chịu. Đối với án phí chia tài sản chung thì chị N và anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với phần giá trị tài sản mà mình được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1]1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Trần Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh Nguyễn Văn C và xin được nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng nên đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]1.2. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn (anh Nguyễn Văn C) có đăng ký thường trú và sinh sống tại thôn Q, xã Q, tỉnh L nên Tòa án nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]1.3. Về những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tại đơn khởi kiện của chị Trần Thị N có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là thửa đất có trích lục đo đạc số 121, tờ bản đồ số 88, diện tích 3.079,6m², đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng từ ông Ngô Anh C, chuyển nhượng tay) và chia khoản nợ của Ngân hàng c cũ và nợ hội đồng hương P tại xã Q nên Tòa án đã đưa ông Ngô Anh C, Ngân hàng c cũ và hội đồng hương P tại xã Q là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, chị N đã rút toàn bộ các yêu cầu khởi kiện có liên quan đến những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người này không có ý kiến gì; do đó Tòa án thấy không cần thiết phải đưa những người này tiếp tục tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung vụ án:

[4]2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Nguyễn Văn C kết hôn và đăng ký kết hôn ngày 07/01/2004 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh P cũ; việc kết hôn và đăng ký kết hôn là hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh C là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Thời gian đầu mới kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn; vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, tính cách khác nhau, hay cãi nhau, không quan tâm đến nhau nữa, việc ai người đó làm; Vợ chồng chị N và anh C đã sống ly thân (không ở cùng nhà với nhau) từ tháng 6/2023; Chị N cũng thừa nhận, chị không còn tình cảm với anh C, không muốn tiếp tục chung sống với anh C và muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống; tại phiên tòa anh C cũng đồng ý ly hôn với chị N; mâu thuẫn phát sinh từ lâu nhưng cả hai không tìm ra được giải pháp khắc phục; chị N và anh C không còn tin tưởng, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, hôn nhân của chị N và anh C thật sự không đạt được mục đích; qua xác minh tại địa phương thì được cung cấp thông tin vợ chồng chị N và anh C có mâu thuẫn với nhau, vợ chồng đã không chung sống với nhau từ đầu năm 2024. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị N đối với anh Nguyễn Văn C.

[5]2.2. Về nuôi con chung: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Văn C có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 04/01/2005 và cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 12/3/2014. Hiện cháu H đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên không yêu cầu giải quyết; chị N và anh C đều có nguyện vọng được nuôi cháu T nhưng tôn trọng ý kiến của cháu T nếu cháu muốn ở với ai thì người đó sẽ chăm sóc, nuôi dưỡng.

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, N vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Kể từ khi hai vợ chồng sống ly thân (tháng 6/2023) thì cháu T ở với anh C do anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Qua hỏi ý kiến của cháu Thảo thì cháu T có nguyện vọng được ở với anh C. Hiện anh C có chỗ ở, thu nhập đủ điều kiện để chăm sóc con nên cần giao cháu T cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành.

[6]2.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[7]2.4 Về chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng:

- Đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, diện tích 7.998,9m², địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L; đất trồng cây lâu năm, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số EU 365616 do UBND huyện Đ cũ cấp ngày 28/10/2015 cấp cho anh Nguyễn Văn C và chị Trần Thị N, chị N yêu cầu được chia đôi thửa đất (chị N $\frac{1}{2}$ diện tích và anh C $\frac{1}{2}$ diện tích, bên nào nuôi con thì nhận $\frac{1}{2}$ diện tích trên đất có nhà đang ở), anh C đề nghị chia thửa đất làm 04 phần (anh C $\frac{1}{4}$, chị N $\frac{1}{4}$ và mỗi con được $\frac{1}{4}$, bên nào nuôi con thì nhận toàn bộ thửa đất và hoàn trả cho bên kia $\frac{1}{4}$ giá trị): Nguồn gốc thửa đất nhận chuyển nhượng từ ông Đặng Đình B vào năm 2012, thửa đất này hiện anh C và chị N đang được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (đang đứng tên và hiện cũng chưa chuyển nhượng, thế chấp.... cho ai cả), các bên đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng; thửa đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị N và anh C, vợ chồng có công sức đóng góp như nhau. Đối với cháu T hiện con nhỏ đang đi học sống phụ thuộc và gia đình nên không có công sức đóng góp gì đối với tài sản này. Đối với cháu H, mặc dù đã trên 18 tuổi nhưng cháu cũng mới tốt nghiệp lớp 12 năm 2025 trong thời gian này cháu có tham gia lao động, phụ giúp bố mẹ (vừa học, vừa làm) nên cũng không có công sức đóng góp gì đối với khối tài sản này; tại phiên tòa anh C có cho rằng đối với thửa đất này có một phần đất có diện tích chiều ngang 5m và chiều dài hết đất là do anh C tự khai hoang nhưng khi làm sổ vẫn làm sổ đứng tên hai vợ chồng toàn bộ phần đất này nhưng anh C cũng thừa nhận là không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh một phần diện đất này là tài sản riêng của anh C; do đó cần xác định toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất là tài sản chung của chị N và anh C; chị N và anh C đều có nhu cầu nhận đất để canh tác (đất trồng cây lâu năm); theo quy định của nhà nước thì thửa đất này đủ điều kiện để tách thành 02 thửa; chị N và anh C đều thống nhất bên nào nuôi con thì sẽ nhận $\frac{1}{2}$ phần đất có nhà hiện đang ở và không yêu cầu bên nhận phải trả phần chênh lệch của tài sản trên đất (nhà ở, giếng đào...). Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần căn cứ vào Điều 59 và khoản 2 Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chia đôi phần diện tích đất của thửa đất này và các tài sản gắn liền với đất (mỗi bên nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất), anh C nhận $\frac{1}{2}$ diện tích đất có nhà, công trình phụ và các tài sản gắn liền với đất; còn chị N nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất và tài sản gắn liền với đất, phần đất này không có nhà ở, công trình phụ, cụ thể như sau:

Chị Trần Thị N được nhận một phần thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L, phần đất này có diện tích là 3.976,8m² (đánh số là thửa đất 2) và toàn bộ các tài sản gắn liền với phần đất này (cây trồng trên đất,

lưới, hàng rào...), có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần đất mà anh Nguyễn Văn C được chia, có cạnh dài 100,63m; phía Tây giáp với đất ông Vũ Quang H, có cạnh dài là 90,59m (48,45m + 3,51m + 38,63m); phía Nam giáp với hồ nước, có cạnh dài là 49,9m (37,04m + 12,05m) và phía Bắc giáp với đường đất, có cạnh dài là 40m.

Anh Nguyễn Văn C được nhận một phần thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L, phần đất này có diện tích là 4.022,1m² (đánh số là thửa đất 1) và toàn bộ các tài sản gắn liền với phần đất này (nhà ở, công trình phụ, giếng đào, lưới, hàng rào, cây trồng trên đất...) có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần đất của ông Khuru Thành D và bà Nguyễn Thị M, có cạnh dài là 109,06m (4,29m + 104,77m); phía Tây giáp với phần đất mà chị Trần Thị N được nhận, có cạnh dài 100,63m; phía Nam giáp với hồ nước, có cạnh dài là 40,78m (04m + 17,79m + 17,59m + 1,4m) và phía Bắc giáp với đường đất, có cạnh dài là 40,19m (24,82m + 15,37m).

- Đối với thửa đất có trích lục đo đạc số 121, tờ bản đồ số 88, diện tích 3.079,6m², đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); số tiền mặt 30.000.000 đồng chung của hai vợ chồng do anh C quản lý; tiền thu hoạch cà phê, tiêu niên vụ 2023-2024 với số tiền khoảng 320.000.000 đồng do anh C thu (chưa trừ chi phí); số tiền 22.000.000 đồng nợ Ngân hàng C cũ; số tiền 15.000.000 đồng nợ hội đồng hương P tại Q thì chị Trần Thị N đã rút lại toàn bộ nội dung những yêu cầu khởi kiện này (trước khi tiến hành phiên họp công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải), không yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung này nữa; việc rút lại phần yêu cầu khởi kiện này là hoàn toàn tự nguyện và không ai có ý kiến gì nên cần đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện này của chị N. Các đương sự có quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết đối với những nội dung này theo thủ tục chung.

[8]3. Về các chi phí tố tụng:

Đối với chi phí thu thập hồ sơ tài liệu tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đắk Glong cũ với số tiền 600.000 đồng chị N phải chịu và chị N đã nộp số tiền 600.000 đồng, đã nộp xong.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 30.727.000 đồng. Anh C và chị N mỗi người đều được chia $\frac{1}{2}$ thửa đất và tài sản gắn liền với đất nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền này tương ứng với số tiền 15.363.500 đồng; Do chị N đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền này cho nên anh C phải có N vụ trả lại cho chị N số tiền là 15.363.500 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[9]4. Về án phí dân sự: Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Đối với yêu cầu ly hôn: Chị N phải nộp số tiền 300.000 án phí ly hôn sơ thẩm.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung:

Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá và đo đạc địa chính BTA Việt Nam thì thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, địa chỉ tại thôn Quảng Tiến, xã Quảng Sơn, tỉnh Lâm Đồng (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình phụ, cây trồng trên đất...) có giá trị là 1.378.000.000 đồng.

Chị Trần Thị N được chia $\frac{1}{2}$ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, có địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L, phần đất này có diện tích 3.976,8m² (đánh số thửa thứ 2), phần đất này có cây trồng trên đất nhưng không có nhà ở và giếng đào (trừ đi giá trị phần tài sản là nhà rẫy, mái hiên, giếng đào), theo kết quả định giá tương đương với giá trị là 661.000.000 đồng nên phải chịu án phí với số tiền là 30.440.000 đồng (20.000.000 đồng + 261.000.000 đồng x 4%).

Anh C được chia $\frac{1}{2}$ thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L, phần đất này có diện tích 4.022,1 m² (đánh số là đất thứ 1), có căn nhà nhỏ, mái hiên, giếng đào (có trị giá 55.295.000 đồng), cây trồng trên đất này; theo kết quả định giá tài sản tương đương với giá trị là 716.295.000 đồng nên anh C phải chịu án phí dân sự với số tiền là 32.652.000 đồng (20.000.000 đồng + 316.000.000 đồng x 4%).

Đối với yêu cầu chia tài sản là thửa đất có trích lục đo đạc số 121, tờ bản đồ số 88, diện tích 3079,6m², đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L; số tiền mặt 30.000.000 đồng chung của hai vợ chồng; tiền thu hoạch cà phê, tiêu niên vụ 2023-2024 anh C thu; số tiền 22.000.000 đồng nợ Ngân hàng C cũ; số tiền 15.000.000 đồng nợ hội đồng hương P tại Q thì chị N đã rút lại toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện này, không yêu cầu Tòa án giải quyết, trước khi mở phiên tòa (trước khi tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải) và Tòa án đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu này nên chị N không phải nộp án phí đối với phần yêu cầu này đã rút.

Do vậy, chị Trần Thị N phải chịu tổng số tiền 30.740.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp là 5.800.000 đồng theo biên lai số 0002041 ngày 11/4/2024 của Chi cục THADS huyện Đắk Glong cũ (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Lâm Đồng) nên chị Trần Thị N còn phải tiếp tục chịu số tiền còn lại là 24.940.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn C phải chịu số tiền 32.652.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[10]Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Lâm Đồng tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 219, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 33, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, khoản 2 Điều 62 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (chị Trần Thị N) đối với bị đơn (anh Nguyễn Văn C) về việc ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn C (chấm dứt quan hệ hôn nhân).

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Phương T, sinh ngày 12/3/2014 cho anh Nguyễn Văn C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Thảo đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc, giáo dục con chung, người trực tiếp nuôi con không được cản trở hoặc gây trở ngại đến việc thăm nom, giáo dục các cháu.

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; N vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; N vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng theo quy định các Điều 84; Điều 110 ; Điều 117 và Điều 119 Luật Hôn nhân gia đình 2014.

4. Về chia tài sản chung và nợ chung:

4.1. Về thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, có diện tích 7.998,9m², địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L; đất trồng cây lâu năm, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số EU 365616 do UBND huyện Đắc Glong cũ cấp ngày 28/10/2015 cấp cho anh Nguyễn Văn C và chị Trần Thị N: Chia đôi toàn bộ phần diện tích của thửa đất này, anh Nguyễn Văn C nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất này, có nhà, công trình phụ và các tài sản gắn liền với đất; còn chị Trần Thị N nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất và tài sản gắn liền với đất, phần đất này không có nhà ở, công trình phụ, cụ thể:

Chị Trần Thị N được nhận một phần thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L, phần đất này có diện tích là 3.976,8m² (đánh số là thửa đất 2) và toàn bộ các tài sản gắn liền với phần đất này (cây trồng trên đất, lưới, hàng rào...), có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần đất mà anh Nguyễn Văn C được chia, có cạnh dài 100,63m; phía Tây giáp với đất ông Vũ Quang H, có cạnh dài là 90,59m (48,45m + 3,51m + 38,63m); phía Nam giáp với hồ nước, có cạnh dài là 49,9m (37,04m + 12,05m) và phía Bắc giáp với đường đất, có cạnh dài là 40m.

Anh Nguyễn Văn C được nhận một phần thửa đất số 38, tờ bản đồ số 88, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L, phần đất này có diện tích là 4.022,1m² (đánh số

là thửa đất 1) và toàn bộ các tài sản gắn liền với phần đất này (nhà ở, công trình phụ, giếng đào, lưới, hàng rào, cây trồng trên đất...) có tứ cận như sau: Phía Đông giáp với phần đất của ông Khuru Thành D và bà Nguyễn Thị M, có cạnh dài là 109,06m (4,29m + 104,77m); phía Tây giáp với phần đất mà chị Trần Thị N được nhận, có cạnh dài 100,63m; phía Nam giáp với hồ nước, có cạnh dài là 40,78m (04m + 17,79m + 17,59m + 1,4m) và phía Bắc giáp với đường đất, có cạnh dài là 40,19m (24,82m + 15,37m).

(Có trích lục đo đạc đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đắk Glong cũ kèm theo)

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì các đương sự có quyền được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật để tiến hành các thủ tục để công nhận quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất và tài sản gắn liền với phần đất mà mình được nhận.

4.2. Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N về: Chia tài sản là thửa đất có trích lục đo đạc số 121, tờ bản đồ số 88, diện tích 3079,6m², đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại thôn Q, xã Q, tỉnh L; số tiền mặt 30.000.000 đồng chung của vợ chồng do anh C quản lý; tiền thu hoạch cà phê, tiêu niêm vụ 2023-2024 do anh C thu; số tiền 22.000.000 đồng nợ Ngân hàng C cũ; số tiền 15.000.000 đồng nợ hội đồng hương P tại Q.

Về quyền khởi kiện lại: Đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung Tòa án đã đình chỉ theo thủ tục chung.

5. Về chi phí tố tụng (thẩm định và định giá tài sản): Anh Nguyễn Văn C có N vụ phải trả lại cho chị Trần Thị N số tiền là 15.363.500 đồng (*Mười lăm triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm đồng*) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải chịu tổng số tiền 30.740.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 5.800.000 đồng theo biên lai số 0002041 ngày 11/4/2024 của Chi cục THADS huyện Đắk Glong cũ (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Lâm Đồng) nên chị Trần Thị N còn phải tiếp tục chịu số tiền còn lại là 24.940.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn C phải chịu số tiền 32.652.000 đồng (*Ba mươi hai triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 6-Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 6-Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trung Dũng